



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42/2025/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 04 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất hàng năm,
đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất
đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của Hội đồng dân tỉnh Khóa XII, kỳ họp thứ 4 (chuyên đề) về mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất), đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.

2. Người sử dụng đất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, cho thuê đất có mặt nước, cho thuê đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 3. Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai

1. Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất hàng năm

a) Địa bàn các phường, xã (nằm ngoài Khu kinh tế Nhơn Hội, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh)

TT	Loại đất	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất		
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; đất để xây dựng nhà ở xã hội cho thuê theo quy định của pháp luật về nhà ở	0,5	0,6	0,7
2	Đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối, nông nghiệp khác	0,5	0,5	0,5
3	Đất công cộng có mục đích kinh doanh	0,5	0,5	0,5
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,5	0,8	1,3
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			
a	Dự án thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và đặc biệt ưu đãi đầu tư	0,5	0,6	0,8
b	Dự án không thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và đặc biệt ưu đãi đầu tư	0,6	0,8	1
6	Đất thương mại dịch vụ (ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			
a	Dự án thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và đặc biệt ưu đãi đầu tư	0,5	0,8	1,3
b	Dự án không thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và đặc biệt ưu đãi đầu tư	0,8	1	1,5
7	Đất sử dụng cho mục đích khai thác khoáng sản			
a	Vàng, titan	2,0	2,0	2,0

b	Đá granite	1,5	1,5	1,5
c	Đất, đá (làm vật liệu xây dựng các loại), cát, sỏi và các loại khoáng sản khác	1,3	1,8	2,3

Trong đó:

- Nhóm (địa bàn) theo Phụ lục kèm theo Quyết định.
- Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

b) Địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh

- Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất hàng năm cho mục đích khai thác khoáng sản: Áp dụng như đối với địa bàn các xã, phường nằm ngoài Khu kinh tế Nhơn Hội, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.

- Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất hàng năm cho các mục đích khác (trừ mục đích khai thác khoáng sản) là 0,5%.

c) Trường hợp sử dụng đất khác với mục đích sử dụng đất ban đầu thì tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất hàng năm được xác định theo mục đích sử dụng đất thực tế.

d) Trường hợp người sử dụng đất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm mà cho thuê lại thì tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất hàng năm là 3% đối với diện tích đất cho thuê lại.

2. Đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất)

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất được tính bằng 15% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất được tính bằng 15% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

3. Đơn giá thuê đất có mặt nước

Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng 20% đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với

giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành và đang trong thời gian ổn định đơn giá thuê đất thì tiếp tục được ổn định đơn giá thuê đất đến hết thời gian ổn định đã được xác định.

2. Hết thời gian ổn định đơn giá thuê đất đã được xác định thì thực hiện tính tiền thuê đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2025.

2. Quyết định số 76/2024/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định Quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất), đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai hết hiệu lực kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tư pháp; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Trưởng Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC

NHÓM (ĐỊA BÀN) ÁP DỤNG MỨC TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) TÍNH ĐƠN GIÁ THUÊ ĐẤT HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND
ngày 04/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Nhóm (địa bàn)	Các xã, phường
1	Nhóm 1	Các xã: Vân Canh, Canh Vinh, Canh Liên, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Quang, Vĩnh Sơn, An Hòa, An Lão, An Vinh, An Toàn, Hoài Ân, Ân Tường, Kim Sơn, Vạn Đức, Ân Hảo, Nhơn Châu, Ia Mơ, Ia Púch, Ia Nan, Ia Pnôn, Ia Dom, Ia Chia, Ia O, Krong, Ia Lâu, Ia Pia, Ia Tôr, Ya Hội, Kông Bơ La, Tơ Tung, Sơn Lang, Đak Rong, Ya Ma, Chư Krey, SRó, Đăk Song, Chơ Long, Ia Pa, Pờ Tó, Ia Tul, Ia Rsai, Ia Dreh, Uar, Đak Somei, KDang, Kon Chiêng, Lơ Pang, Hra, Ayun, Ia Le, Ia Hnú, Ia Rbol, Chư A Thai, Ia Hiao, Ia Krái, Ia Ly, Ia Khuol, Bàu Cạn, Ia Boòng, Bờ Ngoong, Ia Ko, Al Bá, Ia Băng, Kon Gang, Ia Dok, Ia Krêl, Cừu An, Ia Phí, Ia Hrun, Ia Sao
2	Nhóm 2	Các xã: Tây Sơn, Bình Khê, Bình Phú, Bình Hiệp, Bình An, Phù Cát, Xuân An, Ngô Mỹ, Cát Tiến, Đề Gi, Hòa Hội, Hội Sơn, Phù Mỹ, An Lương, Bình Dương, Phù Mỹ Đông, Phù Mỹ Tây, Phù Mỹ Nam, Phù Mỹ Bắc, Chư Prông, Chư Sê, Chư Pưh, Đak Đoa, Đức Cơ, Phú Thiện, Phú Túc, Mang Yang, Kbang, Chư Păh, Ia Grai, Đak Pơ, Krông Chro, Biển Hồ, Gào Các phường: An Khê, An Bình, Ayun Pa
3	Nhóm 3	Các xã: An Nhơn Tây, Tuy Phước, Tuy Phước Đông, Tuy Phước Tây, Tuy Phước Bắc Các phường: Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Tây, Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Bắc, Bình Định, An Nhơn, An Nhơn Đông, An Nhơn Nam, An Nhơn Bắc, Bồng Sơn, Hoài Nhơn, Tam Quan, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Tây, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Bắc, Pleiku, Diên Hồng, Hội Phú, Thống Nhất, An Phú